



1138 Series

SERIES 38 BÁNH XE KHÓA TRUNG TÂM

38中控系列

○ Sử dụng ổ bi chính xác cho cả càng xoay và bánh xe. Gồm bánh xe TPR và bánh Resolute để chọn lựa, ốp che được làm bằng vật liệu tổng hợp. Ngoài ra, còn có bánh xe xoay không có khóa trung tâm. Hãy liên hệ chúng tôi để biết thêm chi tiết.

- 使用精密滾珠軸承。輪面有兩種選擇：PPR輪及全效輪。另有提供活動，詳情請與我們聯絡。



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
制車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép 二段	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11380400268010
											B		11380400268020
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400268030
											B		11380400268040
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500268040
											B		11380500268110
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500268130
											B		11380500268120
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600268010
											B		11380600268020
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600268040
											B		11380600268030
	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11380400458010
											B		11380400458020
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400458030
											B		11380400458040
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500458030
											B		11380500458050
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500458080
											B		11380500458090
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600458010
											B		11380600458020
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600458030
											B		11380600458040



Kiểu khóa xe	Đường kính bánh xe (mm)	Bề rộng bánh xe (mm)	Đường kính trục tròn (mm)	Độ dài trục tròn (mm)	Lệch tâm (mm)	Tổng chiều cao (mm)	Tải trọng (kg)	Bán kính xoay (mm)	Độ cao lỗ lắp (mm)	Đường kính lỗ lắp (mm)	Góc xoay	Vật liệu bánh xe	Mã sản phẩm
制車型式	輪徑	輪寬	插桿直徑	插桿長度	偏心距	總高	載重	旋轉半徑	插桿六角孔中心高	插桿六角孔對邊	六角轉件角度	輪面材質	品號
Càng xoay với khóa kép và khóa đa hướng 三段	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	11380400268050
											B		11380400268060
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400268070
											B		11380400268080
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500268030
											B		11380500268010
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500268140
											B		11380500268020
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600268050
											B		11380600268060
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600268080
											B		11380600268070
	100	31	28	96	43.4	138.8	90	93.4	78.5	11.2	A	Bánh Resolute 全效輪	11380400458050
											B		11380400458060
	100	31	32	50	43.4	138.8	90	93.4	34	11.2	A		11380400458080
											B		11380400458070
	125	31	28	96	38	162.5	125	100.5	78.5	11.2	A		11380500458040
											B		11380500458010
	125	31	32	50	38	162.5	125	100.5	34	11.2	A		11380500458100
											B		11380500458020
	150	31	28	96	39	190	125	114	78.5	11.2	A		11380600458050
											B		11380600458060
	150	31	32	50	39	190	125	114	34	11.2	A		11380600458080
											B		11380600458070

